

# ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

## QUYỂN 25

### PHẨM 23: SƯ TỬ HỔNG (PHẦN 2)

Phần thứ hai ở đầu phẩm này là nói về khuyên tu. Gồm có hai đoạn là khuyên tu và nói về nghĩa.

Ở trên đã nói văn kiến của Bồ-tát Thập trụ, cho đến nhân kiến của Phật. Nay nếu muốn văn kiến, nhân kiến thì nên tu tập mười hai thể loại kinh, do đó có phần khuyên tu.

Từ câu: “Bồ-tát Sư Tử Hống v.v...” trở xuống là đoạn hai, nói về nghĩa gồm sáu phen hỏi đáp: Phen thứ nhất là nói về thấy nghĩa, bốn phen giữa là nói về hạnh năng thấy, một phen sau là kết luận thành tựu. Thứ nhất là trước hỏi, sau đáp. Thứ nhất là thưa hỏi.

Trên đã nói: Như Lai thật mầu nhiệm hơn phàm phu, làm sao thấy nghe được? Cho nên nêu câu hỏi.

Kế đến từ câu: “Này Thiện nam! v.v...” trở xuống là lời đáp, gồm có hai: Một, là nói thật chẳng thể biết.

Từ câu: “Nếu muốn quán tưởng v.v...” trở xuống là nói cũng có thể thấy biết. Ở trên là y cứ theo rốt ráo chứng nói là nhân kiến, phần chứng là văn kiến, còn ở đây là y cứ theo sự tu tập của phàm phu, cho rằng văn kiến đặc thọ nên lực mạnh, nhân kiến sắc thân nên sức yếu. Phẩm Đức Vương nói thấy Phật đản sinh xuất gia, là chẳng đạt được Diệu bản, đó đều thuộc về chỗ thấy tà vạy; nay thấy Như Lai sơ sinh đi bảy bước biết đó là phương tiện, thì thấy được Phật tánh. Mỗi pháp đều có chỗ y cứ, chẳng nên chấp nghiêng về một bên. Văn có ba là: Nêu chương, giải thích và kết luận. Thứ nhất, như văn kinh có ghi.

Y cứ theo văn giải thích thì gồm sáu phen: Đầu tiên nói về ba nghiệp thân, miệng, kế hai thù thắng là hình và thanh, ba là thân thông, tâm thông, bốn là thọ thân nói pháp, năm là thân miệng nhãn, sáu là hình thanh thuyết. Năm phen trước rất dễ thấy.

Trong đoạn văn thứ sáu ở trên, cuối phần văn kiến có nói: “Vì

Phạm vương mà nói Trung đạo”, ở đây nếu y cứ theo Hiến giáo thì Phật nói Tứ đế, năm người đắc quả; nếu y cứ theo lời Phật dạy thì nói Trung đạo, có vô lượng Bồ-tát được Vô sinh nhẫn cho đến Bồ xứ. Và lại, người độn căn nghe nói bốn Đế sinh diệt, hàng Trung căn nghe bốn đế vô sinh, cho nên chẳng nghe nói Trung đạo, người lợi căn nghe nói Tứ đế vô lượng, vô tác, tức là nói Trung đạo. Nói về Trung đạo có năm phen: hoặc dùng song xả (xả bỏ cả 2) để nói về Trung đạo, hoặc dùng tương thành (cả hai đều thành tựu) để nói về Trung đạo, hoặc dùng song chiếu để nói về Trung đạo.

Nay nói theo rằng: Cả hai đều xả tức hai giáo, tương thành tức Biệt giáo, song chiếu tức Viên giáo; theo văn rất dễ hiểu.

Từ câu: “Tâm Như Lai...” trở xuống là đoạn ba, kết luận thành. Như văn kinh có ghi.

Từ câu: “Bấy giờ v.v...” trở xuống là phần hai, gồm có bốn phen hỏi đáp nói về hạnh năng kiến. Phen thứ nhất, trước là hỏi, sau là đáp. Lời hỏi có hai: Trước y cứ theo Tăng bảo để hỏi, sau y cứ lời Phật nói để hỏi. Thứ nhất như văn kinh có ghi, gồm có chín, y cứ theo người mà hỏi, tâm là bên trong thuộc về Bản, hạnh là bên ngoài thuộc về Tích. Nói là hai loại đầu, là vì hai loại đầu dễ lẫn lộn với hai loại sau cho nên chẳng biết.

Từ câu: “Như lời Phật dạy v.v...” trở xuống, là đoạn hai, nêu lời Phật để gạn hỏi.

Gặp ngay Tăng bảo mà còn khó biết được, hướng chi đối với Như Lai, chỉ thấy sắc thân nghe nói pháp, làm sao nương vào hai việc này mà biết là Như Lai?

Phật đáp có hai: Trước là trả lời về Tăng, sau trả lời về Phật. Thứ nhất lại có ba: 1/ Kết câu hỏi.

Từ câu: “Vì khó biết v.v...” trở xuống là nói vì bốn duyên cho nên mới biết.

Từ câu: “Đây đủ bốn việc v.v...” trở xuống, là thứ ba, kết luận thành tựu, theo văn rất dễ hiểu.

Từ câu: “Giới có hai loại v.v...” trở xuống là đoạn hai, đáp câu hỏi về Phật, có sáu phen: Một, là nói về trì giới rất ráo, chẳng rất ráo.

Từ câu: “Lại có hai loại v.v...” trở xuống là phen thứ hai vì lợi và chẳng vì lợi.

Bốn phen sau: Y theo văn rất dễ hiểu.

Từ câu: “Bồ-tát v.v...” trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai.

Văn trước nói: Nếu trì giới Bồ-tát thì thấy Phật tánh, đó là cần mà

cầu hay chẳng cần mà cầu? Nếu do cần mà cầu thì đó là pháp giao dịch mua bán, nếu chẳng cần mà cầu, thì như có hạnh mà không có nguyện, thật chưa biết thế nào? Cho nên có câu hỏi này.

Phật đáp có hai ý: Thứ nhất phát khởi mười bốn câu.

Pháp tánh tự như thế, gần gũi tiếp xúc nhau, tự tại pháp nhĩ, chẳng phải cần cầu, nếu tâm chẳng hối hận, thì giữ giới không cạn.

Từ câu: “Tỳ-kheo giữ giới v.v...” trở xuống là nói về tâm tự tại thành tựu, thấy Phật tánh, trụ Đại Niết-bàn, v.v...

Phen hỏi đáp thứ ba, phần hỏi có ba: Một, là lãnh chỉ; Hai, là gạn hỏi; Ba, là kết luận, thứ nhất như văn kinh có ghi.

Trong câu hỏi, thì hỏi giới là gốc của các hạnh, có quả mà chẳng có nhân lẽ ra là chân thường; Niết-bàn thì ở phần ngọn của các hạnh, có nhân mà không có quả lẽ ra là vô thường? Phần sau chỉ kết luận một bề, rất dễ thấy.

Phật trả lời. Trước là khen ngợi, sau trả lời. Khen ngợi có ba là khen ngợi nhân duyên sâu xa, khen ngợi sức trì giới và khuyên nghe. Thứ nhất như văn kinh có ghi.

Thời gian khi Phật Thiện Đắc trụ thế thì dài, còn ngày giờ vào thời Phật Thích-ca thì ngắn, đó là vì thích hợp với cơ duyên. Ví như sáu mươi tiểu kiếp vào thời Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh, thì ở phương đông chỉ trong khoảng một bữa ăn.

Phật đáp có hai: Thứ nhất trả lời về giữ giới không có nhân; có pháp, dụ và hợp. Trong pháp thuyết có hai: 1/ Nêu có nhân; 2/ Ngăn chặn nêu vô tận. Thứ nhất, là nói có nhân.

Lấy việc nghe pháp và thiện hữu v.v... làm nhân cho giới.

Từ câu: “Tín tâm do nơi v.v...” trở xuống là ý thứ hai, ngăn chặn.

Sợ hỏi không cùng nên nêu lên hai pháp làm nhân quả cho nhau.

Kế là từ câu: “Như Ni-kiền v.v...” trở xuống là nêu ba dụ để ngăn chặn. Một, là vì ngăn chặn vô cùng mà lập dụ.

Các Sư phần nhiều cho rằng hạnh của Ni-kiền Tử là không để bình chạm đất, nên dùng ba cây gỗ bắt chéo làm cựa và đặt bình lên, bình nhờ cựa mà đứng vững, cựa do bình mà thành.

Lương Vũ Đế cho rằng: Ni-kiền Tử ăn phân bò, thân thể lỏa lồ dơ bẩn, có tịnh hạnh gì đáng nói. Nay cho rằng cựa giống như dáng chim khát uống nước, cũng gọi là Duẫn cựa (thanh gỗ đặt nằm ngang gọi là cựa, cột dọc là Duẫn) một bộ phận được lắp đặt trên miệng giếng để lấy nước. Cả hai làm trên dưới cho nhau; tức cả hai làm nhân quả cho nhau; nhưng nói về Ni-kiền là vì ngoại đạo ấy có lập ra loại cựa này.

Kế là nêu dụ mười hai nhân duyên.

Nếu định theo ba đời để dụ thì không thuận tiện, nếu lấy theo nghĩa luân hồi chẳng cùng tận thì nghĩa làm nhân quả cho nhau sẽ thành.

Thứ ba, nêu tám tướng của Tiểu thừa để làm dụ.

Đại sinh gọi là sinh, Tiểu sinh gọi là sinh sinh, các Sư luận Thành Thật phá nghĩa Đại sinh, Tiểu sinh của Tỳ-đàm, nên giải thích văn này rằng: Thọ mạng của một đời là Đại sinh, niệm niệm sinh diệt là Tiểu sinh. Do một đời mà có niệm, do có niệm mà có một đời. Văn giải thích chẳng rõ mà lại chẳng chấp nhận nghĩa của Tỳ-đàm. Điều này chẳng nên như thế, khi phá lập đã thích hợp thì mượn dụ, có gì sai trái?

Nay nói thêm rằng: Người xưa dùng tuổi thọ một đời và niệm niệm sinh nhau, sao lại chẳng được? Nhưng chẳng bằng một sát-na có đủ tám tướng, chỉ trong một sát-na là sinh, là sinh sinh. Cho nên trong một sát-na, tướng Đại là nhân và tướng Tiểu là nhân nhân, tướng Tiểu là quả, tướng Đại là quả quả. Cho nên cả hai làm nhân quả cho nhau, như đối với một tín tâm là tâm nghe pháp, tâm nghe pháp tức là tín tâm. Tuy đồng một niệm mà là nhân cho nhau, đã là nhân cho nhau thì thành quả cho nhau.

Từ câu: “Tín tâm v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Trả lời câu hỏi ở trước, nói giới có nhân.

Từ câu: “Quả quả v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi sau, gồm có ba ý: 1/ Nêu hai chương.

Một nói là quả, hai nói là chẳng phải nhân.

Kế là từ câu: “Vì sao? v.v...” trở xuống giải thích là quả.

Là quả xuất thế nên nói quả vô thượng, là tập quả nên nói là quả Sa-môn, Bà-la-môn; là quả Phật nên nói là đoạn sinh tử, là quả dứt bật đối đãi, nên nói là phá phiền não; phiền não là lỗi của lỗi, vì Thể là nhân của Tử, đó là một lỗi, lại dẫn đến quả khổ, là hai lỗi, cho nên nói là lỗi của lỗi. Hơn nữa vô minh làm mê lý mà lại còn làm chướng ngại trí tuệ nên nói là lỗi của lỗi.

Từ câu: “Niết-bàn không có nhân v.v...” trở xuống là ý thứ hai, giải thích chương chẳng phải nhân.

Không sinh diệt là không có nhân thế gian, không làm ra là không có nhân của quả báo, chẳng phải hữu vi là không có nhân của sinh, ba câu thường hằng chẳng thay đổi là nói không có nhân đối đãi.

Thứ ba, là từ câu: “Nếu Niết-bàn v.v...” trở xuống là kết luận nghĩa không có nhân.

Phen hỏi đáp thứ tư, hỏi có ba đoạn: 1/ Lãnh chỉ và bác bỏ ngược

lại; 2/ Nêu sáu câu hỏi về vô vi; 3/ Kết.

Nói rất ráo “không”, đây chỉ là lời nói, chứ chẳng phải là ý chánh, chánh là lấy câu: “Có lúc không” để hỏi. Nói có nhân là có tập nhân, liễu nhân, nói không nhân là không có sinh nhân, báo nhân.

Nêu: “Có lúc không” và lấy đó để hỏi, như ao hồ trời mưa hoặc nắng hạn, như mặt trời, mặt trăng bị mây che hoặc trong sáng mà nói có nói không. Lại nói “vì ít nên nói không”, tức chẳng phải hoàn toàn không. Nói “chẳng thọ là không” chẳng phải không có pháp kia. Nói “chẳng thọ pháp ác” cũng giống như thế; nói “chẳng đúng” cũng giống như thế. Ba câu sau đều có ý nghĩa: là làm không lẫn nhau.

Thứ ba, kết luận, như văn kinh có ghi.

Đức Phật đáp có hai ý: Trước nói về không nhân, sau nói về có nhân. Thứ nhất nói về câu không có nhân, có ba: một, là bác bỏ năm mà theo một; hai, là bác bỏ sáu dụ; ba, là kết luận thành không nhân. Thứ nhất:

Ông dùng rất ráo “không” để làm lý do vặn hỏi, chẳng hoàn toàn là đúng, chỉ đúng được ít phần. Vì thế y cứ theo đó để so sánh với năm dụ, thì năm dụ đâu thể hợp được?

Kế là bác bỏ lại sáu dụ.

Sáu việc này là pháp thế gian, chẳng thể đối đãi được với pháp xuất thế; nhưng lại bác bỏ rất ráo “không”, vì dùng đó để thuận theo dứt bỏ vô ngã, vô ngã sở, trái với Niết-bàn, Niết-bàn có ngã, cho nên lập lại.

Từ câu: “Tất cả các pháp v.v...” trở xuống là kết luận.

Từ câu: “Là nhân v.v...” trở xuống là trả lời câu Niết-bàn là nhân, chẳng phải quả; văn có hai là nêu chương và giải thích. Thứ nhất là: Nói Niết-bàn là nhân, lấy Phật tánh làm nhân, tức là liễu nhân. Lại phân biệt nêu ra chẳng phải nhân tức chẳng phải sinh nhân. Nói phi quả tức chẳng phải tiểu quả Sa-môn. Trước nói quả Sa-môn, tức là chỉ cho quả Phật là quả Sa-môn, Bà-la-môn.

Từ câu: “Nhân có hai thứ v.v...” trở xuống là giải thích. Văn có ba: Một, là nói có hai nhân là sinh nhân liễu nhân. Hai là nêu ba dụ. Ba, là ba phen nêu pháp môn để hợp, trong hợp đều dùng thân làm sinh nhân, sơ làm liễu nhân. Ở đây tuy nói về pháp chẳng thể nghĩ bàn, nhưng cũng phải nêu sơ lược để phân biệt. Phen thứ nhất là sự lý đối đãi.

Năm độ là sự làm sinh nhân, Phật tánh là lý làm liễu nhân. Kế là định tán đối đãi. Sau là ngang dọc đối đãi.

Nói Bồ-đề, tức muốn nêu nhân giữ quả, nêu quả thành nhân. Hỏi:

Niết-bàn không có nhân, mà theo nghĩa nói có sinh nhân, liễu nhân, vậy lẽ ra cũng nên y theo nghĩa nói có sinh quả, liễu quả?

Đáp: Chỗ thành của liễu nhân tức là liễu quả, chỗ sinh ra của sinh nhân tức là sinh quả. Vì sao chẳng được lập hai quả chung riêng?

Vì sinh quả là vô thường, liễu quả là thường, người thế gian cho rằng hai pháp này đối đãi. Đây là pháp môn không nghĩ bàn thì nơi nào mà chẳng được, có khả năng dùng định Thủ-lăng-nghiêm để giải thích. Thí như nhà ảo thuật đứng trước mọi người giả chết để được tài vật, sau đó thì sống lại. Nay kinh này nói hai chim cùng bay chính là nghĩa ấy, như đoạn văn sau có nói: “Thân Phật có hai là thường và vô thường, v.v...”

Từ câu: “Bồ-tát Sư Tử Hồng v.v...” trở xuống là trả lời, có một phen hỏi đáp, quy kết thành bản tông.

Câu hỏi này sinh khởi từ câu nhãn kiến văn kiến, Như Lai Phật tánh nói ở trước.

Thân Như Lai có hai loại là sắc và phi sắc. Sắc là thân Giải thoát của Như Lai; phi sắc là thân Như Lai dứt trừ hẳn các sắc tướng. Phật tánh cũng có hai là sắc và phi sắc, sắc là Vô thường Bồ-đề, phi sắc là phạm phu cho đến Bồ-tát Thập trụ. Bồ-tát Thập trụ thấy thân chưa được rõ ràng nên gọi là phi sắc. Phật tánh lại có hai là sắc và phi sắc, sắc là chư Phật, Bồ-tát, phi sắc là tất cả chúng sinh; sắc là nhãn kiến, phi sắc là văn kiến.

Phật đáp có hai đều là đáp lại, đều là khai mở hai ý; nên có thấy và chẳng thể thấy, như văn kinh có ghi.

Từ câu: “Phật tánh v.v...” trở xuống là đoạn lớn thứ hai của phẩm này. Ở trước nói Phật tánh, ở đây nói về Trung đạo. Văn có ba phần: một là lược nêu Trung đạo; hai là phá chấp hai bên; ba là kết luận khen ngợi Phật tánh. Thứ nhất có ba câu.

Câu thứ nhất nói: “Chẳng ở trong, chẳng ở ngoài”, các Sư xưa giải thích rằng: Không nhất định ở trong thân chúng sinh, nên nói chẳng ở trong; vì chẳng lìa chúng sinh, tức do thân thức này mà được thành Phật, cho nên nói chẳng ở ngoài.

Các Sư Trung Quán cho rằng: Chẳng phải ở trong thân chúng sinh, nên nói là chẳng phải ở trong; cũng chẳng ở ngoài thân chúng sinh, nên nói là chẳng ở bên ngoài.

Ở đây nói chẳng đúng, như thuyết của các Sư xưa có lấy bỏ, như loài trùng bộ khuất, thuyết thứ hai như chim không cánh. Vì sao? Vì chúng sinh năm ấm là pháp do nhân duyên sinh, tức là không chẳng ở tục đế, nên chẳng ở ngoài, pháp này tức giả chẳng ở chân đế nên chẳng

ở trong; pháp này chẳng trung nên chẳng ở hai đế; pháp này ở khắp mọi nơi nên chẳng phải chỉ ở Trung đạo đế; pháp này chẳng thể nghĩ bàn, chẳng dọc chẳng ngang, chẳng chung chẳng riêng, vậy đâu thể chỉ một mình mà nói được, như văn trên nói: “Nhất thiết giác là Phật tánh.”, các Sư chỉ nói: Chẳng phải Nhất thiết giác thì chẳng phải Phật tánh, chẳng gọi là Trung đạo. Ba điểm đầy đủ là Nhất thiết giác, là Phật tánh, mới là Trung đạo. Chỉ dùng tức không, chẳng ở bên ngoài, chẳng ở tục đế, chỉ nương vào ý này mà tùy ý phá thuyết của các Sư.

Nêu câu thứ hai, nói như thế là để thành tựu ý của câu trên. Xưa cho rằng chẳng ở bên ngoài nên chẳng mất, chẳng ở bên trong nên chẳng hoại. Nếu chắc chắn ở bên ngoài thì đông tây thất lạc, nếu chắc chắn ở bên trong thì lẽ ra đồng với thân chết và hư hoại, cho nên nói chẳng mất chẳng hoại. Các sư Trung Quán cho rằng: Vì xưa không thành cho nên chẳng hoại, vì xưa không được, cho nên chẳng mất.

Nay cho rằng hai nhà đều giải thích câu thứ nhất là chưa thành, giải thích câu thứ hai là không nương gá. Nhưng câu này là giải thích để thành tựu ý nghĩa chẳng ở trong, chẳng ở ngoài đã nói trên, vì tức trung cho nên nói chẳng hoại, vì song chiếu cho nên nói chẳng mất.

Câu thứ ba này các sư Trung Quán cho rằng: Tuy chẳng phải trong chẳng phải ngoài, chẳng phải có không, nhưng giả danh là có. Nay giải thích chẳng mất chẳng hoại nói trên tức là nghĩa “cùng khắp tất cả mọi nơi”, cho nên nói “đều có”.

Từ câu: “Bồ-tát Sư Tử Hống v.v...” trở xuống là phần thứ hai, phá kiến chấp hai bên. Văn kinh có hai đoạn: trước là phá kiến chấp trong nhân có quả để thành tựu ý nghĩa “chẳng ở trong” nói trên; kế là phá kiến chấp trong nhân không có quả để thành tựu ý nghĩa “chẳng ở trong” nói trên; kế là phá kiến chấp trong nhân không có quả để thành tựu ý nghĩa “chẳng ở ngoài” nói trên. Hai kiến chấp này nếu dứt hết thì nghĩa Phật tánh Trung đạo chẳng mất chẳng hoại đều sẽ hiểu được.

Văn phá chấp trong nhân có quả có bốn ý: Một, là y cứ lời Phật dạy; hai, là y cứ theo thế gian; ba, là y cứ theo nhân duyên; bốn, là y cứ theo chánh nhân.

Thứ nhất là y cứ theo lời Phật dạy: Gần thì y cứ theo đoạn văn trước, cho nên nói “tất cả chúng sinh đều có Phật tánh.” Xa thì y cứ theo các dụ “kho báu trong nhà cô gái nghèo”, và “hạt châu trên trán người lực sĩ” của phẩm trước, đó đều là nói bên trong có chứ đâu phải nói không có ở bên trong .

Y cứ theo thế gian: người thế gian vì muốn có chất lạc nên mới lấy

sữa, muốn có dầu nên mới dùng mè. Nếu không có dầu và lạc thì mọi người đâu cần đến sữa và mè.

Y cứ theo nhân duyên: nếu bên trong không có chánh nhân thì đâu cần duyên ở bên ngoài, như hạt lúa, nếu không có mầm thì không cần đất và nước.

Y cứ theo chánh nhân: do duyên bên ngoài mà chánh nhân bên trong sinh khởi.

Trên đây đều là y cứ theo nghĩa trong nhân có quả để nói lên trong tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, vậy tánh lẽ ra phải ở bên trong.

Văn thứ nhất, y cứ theo lời dạy của Phật gồm có sáu phen hỏi đáp: Đầu tiên là dẫn văn ở đầu phẩm này và văn phẩm Như Lai tánh để hỏi.

Lời Phật đáp, nói sữa tức là không, cho nên chẳng nhất định nói là có, chỉ nói lạc từ sữa sinh ra, sữa tức là giả, từ nhân duyên sinh, cho nên nói có.

Phen hỏi đáp thứ hai.

Hỏi tất cả pháp đều có thời tiết, tức là trong sữa có chất lạc, đợi thời mới sinh, như hạt lúa vốn có mầm đợi mùa Xuân đến mới nảy mầm.

Phật đáp có ba ý: Thứ nhất là lập “tức không” để đoạt phá, cho nên nói khi sữa thì không có lạc.

Nếu có vì sao chẳng có hai tên gọi?

Thứ ba là từ câu: “Nhân có hai loại” v.v... trở xuống là nêu lại ý trên.

Phen hỏi đáp thứ ba.

Nếu trong sữa không có tánh lạc, vì sao chẳng từ sừng sinh ra, ở đây là nêu không có nhân để hỏi.

Phật trả lời sừng cũng sinh ra chất lạc, tức là buông.

Phen hỏi đáp thứ tư.

Lấy ý của Phật đáp để hỏi, nghĩa là người muốn có chất lạc. Vì sao chẳng dùng sừng để tìm chất lạc.

Phật đáp rằng sữa là chánh nhân cho nên mới dùng sữa; sừng chẳng phải duyên nhân, cho nên chẳng dùng.

Phen thứ năm nêu chẳng phải quả để hỏi.

Trước Phật lập nghĩa buông để đáp, cho rằng sữa cũng sinh ra cây. Như văn kinh có ghi:

Kế là Phật dùng đoạt để đáp.

Nếu do một nhân mà sinh thì sẽ hỏi như thế, nhưng phải có hai



nhân mới sinh thì sữa chẳng phải là chánh nhân của cây, vì nhân duyên mỗi pháp đều khác nhau, thì đâu thể sinh ra cây, xét văn kinh rất dễ hiểu.

Phen hỏi đáp thứ sáu.

Chính là hỏi Phật tánh của chúng sinh có mấy nhân?

Trang Nghiêm y cứ theo văn này mà cho rằng giả danh là chánh nhân Phật tánh. Các sư Trung Quán không dùng nghĩa này mà cho rằng duyên nhân chẳng những có sáu độ mà còn có cảnh giới và các đạo phẩm; còn chánh nhân đâu chỉ có giả danh mà còn có năm ấm và tâm thân, v.v...

Nay cho rằng Trang Nghiêm đã cho ấm thành chúng sinh, đây là y cứ theo bên ngoài. Các sư Trung Quán thì cho năm ấm là chúng sinh, tức y cứ theo bên trong, há có thể như thế ư? Văn trên nói rằng: Phật tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng mất chẳng hoại, nay cho rằng không chúng sinh là chánh nhân, thì chúng sinh giả danh là định ở bên trong hay định ở bên ngoài? Như trong ngoài tìm cầu chẳng được, thì lại là chẳng phải trong chẳng phải ngoài. Tuy chẳng phải trong chẳng phải ngoài mà có sáu Độ làm chánh nhân sinh thân năm ấm chẳng mất chẳng hư hoại, tất cả chúng sinh đều có ấm, lại thành nghĩa đã nói trước, chẳng nên giải thích khác. Tuy giải thích văn như thế, nhưng có thể suy xét lại.

Từ câu: “Bồ-tát Sư Tử Hống v.v...” trở xuống là ý thứ hai, y cứ theo thế gian chấp hữu để hỏi. Đức Phật đáp có hai phần là chánh pháp chấp và chỉ bày nghĩa chánh. Văn thứ nhất lại có hai: 1/ Lập ba phen; 2/ Lại phá. Phen thứ nhất hỏi về lấy sữa chẳng lấy nước, y cứ theo nghĩa sữa có lạc để hỏi.

Phật đáp có hai là bác bỏ câu hỏi và gạt hỏi chung. Thứ nhất như văn kinh có ghi.

Nói rằng: Muốn có lạc thì phải lấy sữa, chẳng phải lấy nước tức là nói rằng: Như người muốn thấy mặt thì phải cầm gương soi, mà nói gương, là muốn nêu ngang dọc để giải thích. Vả lại gương làm đao cũng được, như vị Tiên tên Tôn Bác bẻ cong đao để làm gương, uốn gương thẳng làm đao, v.v...

Phen thứ hai, chấp trong đao có mặt để hỏi.

Phật đáp nếu đao chắc chắn có mặt, vì sao lại điên đảo thấy mặt dài nếu dựng đứng đao, mặt rộng nếu đao nằm ngang. Nếu là mặt mình thì vì sao lại hẹp dài, thật chẳng hẹp dài mà thấy hẹp dài. Nếu nhờ mặt mình mà thấy hình người khác, vì sao chẳng thấy mặt lửa, ngựa.

Phen thứ ba, vẫn thông với Phật, đồng thời. Ánh mắt đến đao thì thấy mặt mình, mà chẳng thấy mặt lửa, ngựa; vả lại, ánh mắt nhìn đến đao, đồng với đao dựng đứng mà mặt dài, đồng với đao nằm ngang mà mặt rộng, cho nên thấy được.

Phật đáp có ba: Một là đoạt phá, ánh mắt thật chẳng đến. Hai, là buông phá, dù cho có đến thì phạm nhiều lỗi; Ba, là kết đoạn phá. Thứ nhất như văn kinh có nói, từ câu: “Nếu ánh mắt v.v...” trở xuống là buông phá, có bốn lỗi.

Nếu ánh mắt đến lửa, thì lẽ ra lửa đốt cháy mắt, vì chẳng cháy nên biết chẳng đến lửa.

Thứ hai, là nếu ánh mắt đến nơi xa kia, thì đâu chẳng sinh nghi?

Thứ ba, nếu ánh mắt có đến, thì lẽ ra chẳng thấy vật trong bình thủy tinh, vì thủy tinh chướng ngại mắt, chẳng thấy được vật chứa trong đó. Cá, đá dưới nước sâu, nước lẽ ra làm chướng ngại mắt, làm sao mắt đến mà thấy được?

Thứ tư, nếu ánh mắt chẳng đến mà thấy được, vì sao chẳng thấy được bên kia tường, nếu thấy bên kia tường, thì thấy các vật ở bên ấy.

Từ câu: “Vì thế v.v...” trở xuống là đoạn ba, kết luận đoạt.

Từ câu: “Như lời ông nói v.v...” trở xuống là lại phá. Ở trên chưa được rõ ráo, cho nên mới lại phá, vẫn có ba đoạn: một là, buông; hai, là đoạt; ba, là kết luận quở trách. Thứ nhất là buông, có ba ý: một, là nêu giá tiền của lạc và ngựa con; hai, là lẽ ra có tánh của con cháu; ba, là lẽ ra có tánh của cây cao năm trượng. Đó là nêu tình chấp thế gian để hỏi, thì Phật cũng dùng thế tình để phá chấp.

Nếu trong sữa có lạc, thì người bán sữa lẽ ra nên tính tiền lạc, ví như có lạc thì lẽ ra đồng thời có năm vị. Nếu không có đề hồ, thì đâu thể chỉ có lạc? Người bán ngựa cái lẽ ra nên tính thêm tiền ngựa con, ngựa con lại có ngựa con, cứ như thế tính mãi không thôi. Nếu chẳng như vậy thì biết ngựa cái không có tánh của ngựa con.

Người thế gian vì muốn có con nên cưới vợ, nếu vợ đã có con thì chẳng được gọi là con gái. Con gái thì không có con, đã có con thì chẳng phải là con gái. Nếu con gái có con, thì con lại có cháu, rồi có chít cháu, thật vô cùng tận, tất cả đều là anh em, vì đều một bụng mẹ sinh ra, thế gian há lại như thế ư? Nếu chẳng phải như thế, thì biết trong con gái không có tánh của trẻ con.

Trong hạt có cây, lẽ ra cao đủ năm trượng, to lớn sừng sững tận trời mây, cành lá giao xen che phủ tám phương. Nếu chẳng phải thế, thì biết trong hạt không có cây.

Từ câu: “Khi là sữa v.v...” trở xuống là đoạn hai, đoạn phá.

Màu sắc khác nghĩa là sữa màu trắng, lạc màu vàng, vị khác, tức sữa ngọt, lạc chua, công dụng khác, tức sữa trị nhiệt, lạc trị lạnh. Đã không có các tánh chất này thì làm sao nói có lạc?

Từ câu: “Thí như v.v...” trở xuống là đoạn ba, kết luận quả trách.

Sáng sớm mới uống bơ mà giờ đã sợ hôi, cũng là nói sáng ngày mới chưng cất ủ ấm, mà giờ đã uống no chất lạc, thì đâu có việc ấy?

“Thí như có người v.v...” trở xuống là thứ hai, chỉ cho nghĩa chánh; hai, là dẫn kệ chứng minh; ba, là y cứ theo chúng sinh; bốn, là suy tôn cảnh Phật. Thứ nhất có ba dụ, đều là trước nêu dụ, sau là hợp.

Trong dụ chỉ bày rằng đối với vô tánh nhờ duyên mà có, như văn kinh có ghi.

Từ câu: “Tất cả các pháp v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Từ câu: “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là ý thứ hai dẫn kệ để chứng minh.

Chỉ dùng hai câu đầu để chứng minh vô tánh cũng đủ. Nếu chắc chắn có tánh, lẽ ra chẳng phải xưa không mà nay có, xưa có mà nay không. Xưa có lẽ ra là thường có, xưa không lẽ ra là thường không. Đã chẳng nhất định, vì sao lại nói trong sữa có tánh lạc. Hai câu sau do nương vào nhau mà có. Đây là lần thứ tư bài kệ này được nêu ra để làm chứng cho nghĩa này.

Từ câu: “Nếu các chúng sinh v.v...” trở xuống là y cứ theo nghĩa thân chúng sinh là không để nêu nghĩa chánh. Tự có pháp dụ, hợp dụ và trùng dụ, như văn kinh có ghi.

Từ câu: “Phật tánh v.v...” trở xuống là đoạn bốn, suy tôn cảnh Phật.

Xem văn kinh, sau khi đã buông và đoạn phá, thì nói Phật tánh là Không; kế đó nêu ba dụ để nói Phật tánh là Giả; kế lại dẫn kệ để chứng minh cho nghĩa Phật tánh tức Không tức Ngã, kế lại nói thân chúng sinh là Không, dụ cho Phật tánh cùng khắp tất cả mọi nơi; dẫn cảnh giới chư Phật để nói Phật tánh tức Trung. Xem văn kinh thấy rất khế hợp, cũng đồng tương ứng với nghĩa: Phật tánh gọi là Đệ nhất nghĩa Không, Không gọi là trí tuệ.

Nay nói thêm rằng: Đại sư Chương An y cứ theo văn kinh biết rõ Phật tánh cùng khắp tất cả mọi nơi mà chưa chịu nói rõ, bởi vì người thời ấy còn chưa tin là có, thì đâu thể nêu là cùng khắp tất cả các loài? Phật tánh đã đầy đủ ba nghĩa không, giả, trung, tức ba Đế, thì tất cả pháp đâu chẳng phải là ba Đế, đâu chẳng phải là Phật tánh? Nếu chẳng

như thế thì làm sao có thể nói trong thân chúng sinh có hư không. Chúng sinh đã có thì các nơi khác chẳng lẽ là không ư? Nếu không có thì chẳng được gọi là hư không. Hãy suy nghĩ cho kỹ! Suy nghĩ cho kỹ!

Từ câu: “Bồ-tát Sư Tử Hống v.v...” trở xuống là y cứ theo duyên năng phát khởi quả trong nhân. Nếu không có thì đâu cần duyên? Văn có năm phen hỏi đáp.

Ý lời hỏi là: Nếu sữa không có tánh lạc, thì đâu cần duyên nhân. Hư không chẳng có tánh thì chẳng cần đợi nhân.

Lời đáp như trong kinh đã ghi.

Phen thứ hai chuyển duyên nhân thành liễu nhân. Trong lời hỏi có ba dụ, kể là dẫn thí dụ về sữa và hợp dụ.

Phật đáp có bốn: một, nói tánh là liễu nhân; hai, là nói nếu đã có liễu thì lẽ ra tự liễu; ba, là nói lẽ ra có hai liễu; bốn, là nêu chánh nhân để quyết định.

Đầu tiên là nói tánh là liễu nhân, liễu vốn là liễu thì sẽ khiến cho chất kia xuất hiện. Nếu đã có tánh, thì tánh tự là liễu, đâu cần đến việc khác làm cho liễu. Như sữa có tánh lạc, tánh tự là liễu, đâu cần phải ủ men và giữ hơi ấm mà liễu sữa để lạc sinh ra.

Kế là, từ câu: “Nếu là liễu nhân v.v...” trở xuống, chính là muốn nói ủ men và hơi ấm là liễu nhân lẽ ra phải tự liễu, nếu chẳng tự liễu thì làm sao liễu nhân cho sữa? Đầu tiên là nói nếu tự liễu lẽ ra có thể tự liễu mà cho ra lạc, chẳng cần phải liễu sữa, khiến sữa cho ra lạc.

Từ câu: “Nếu nói liễu nhân v.v...” trở xuống là ý thứ ba, lẽ ra có hai liễu, tức muốn nói: Ủ men và hơi ấm liễu cho ra lạc, lại liễu sữa cho ra lạc.

Từ câu: “Nếu có hai, v.v...” trở xuống là ý thứ tư, nêu ra chánh nhân để quyết định.

Muốn nói ủ và hơi ấm để làm hai liễu, thì sữa lẽ ra cũng có hai chánh nhân là: Chánh nhân tự tạo ra lạc và chánh nhân ủ và hơi ấm.

Phen thứ ba, ý hỏi ở trước tuy có bốn phen gạn hỏi, nhưng chính là chấp ý thứ ba tự liễu và liễu tha.

Nói chúng ta có tám người, tức tính người là bảy cộng với mình là thành tám. Đây là tự tính số của tha, tha cũng giống như thế, tự liễu và liễu tha.

Đức Phật đáp có hai: trước phá chấp, sau nêu nghĩa chánh. Phá chấp có hai ý: 1/ Phá chấp.

Từ câu: “Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Trí có khả năng tự tính sắc của mình và sắc của người (tha), còn

sắc thì chẳng thể tự tính và tính cho người. Liễu nhân thì như sắc, đầu thể tự liễu và liễu tha; phải có một pháp khác tự liễu và liễu tha, nên nói liễu nhân chẳng phải liễu nhân.

Từ câu: “Tất cả chúng sinh v.v...” trở xuống là ý thứ hai, chỉ bày nghĩa chánh.

Muốn nói chẳng phải xưa chắc chắn có, nhờ duyên mới có. Phen thứ tư lại chuyển lời hỏi, dẫn lời Phật nói, vì có sữa có lạc nên biết là có.

Phật đáp có hai: Trước nêu chung ba lời đáp.

Chuyển đáp tức là tùy câu hỏi mà đáp; im lặng đáp tức gác qua là đáp; nghi đáp tức bất định đáp.

Sau là chính thức dùng chuyển đáp, như văn kinh có ghi.

Từ câu: “Sư Tử Hống v.v...” trở xuống là phen thứ năm, chẳng cho phép nói sẽ có, cho nên lập câu hỏi này. Trước bác bỏ ngược lại.

Sau là chánh thức hỏi, có pháp, dụ và hợp.

Đức Phật đáp có hai là dụ và hợp. Dụ thuyết có bốn:

- Một, là nói quá khứ có.
- Thứ hai, là nói vị lai có.
- Thứ ba, là nói lại quá khứ có.
- Thứ tư, nói lại vị lai có.

Vị lai có tức là sẽ có, là đã lời đầy trả câu hỏi, mà nói thêm về quá khứ, đó là do có nhiều bộ phái khác nhau, nợ chấp trước cũng chẳng phải một. Như Tát-bà-đa bộ chấp ba đời đều có, tức đã có, sẽ có và đang có. Đàm-vô-đức chấp quá khứ, vị lai không có, chỉ hiện tại là có. Ở trên đã phá hữu rồi, mà nay sử dụng chỉ là dùng giả danh tùy tục mà thôi. Hơn nữa, đó là việc của Đấng Pháp Vương sử dụng, đầu thể dùng thế tình mà so lường. Ở trước nói trồng quít, ban đầu thì ngọt mà khi trái chín thì chua, vị chua sau này chính là ở trong vị ngọt trước kia, để chứng minh cho quá khứ là có. Lại nói quít này đầu tiên thì chua, sau thì ngọt, hoặc đó là do đất đai khác nhau, hoặc là do lúc trái chín sau, nên bây giờ trái chín có vị chua.

Từ câu: “Phật tánh của chúng sinh v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Chính là nói về Đương hữu, tức là chúng sinh sẽ được. Từ câu: “Sư Tử Hống...” trở xuống là đoạn thứ tư, y cứ vào chánh nhân mà chấp có. Gồm bốn phen hỏi đáp. Phen thứ nhất có bốn là pháp, dụ, hợp và kết. Ban đầu, trong pháp nói chánh nhân Phật tánh, tức chánh tánh Trung đạo.

Từ câu: “Ni-câu-đà v.v...” trở xuống là nêu dụ, gồm bốn phần:

Một, là nêu dụ; hai, là phụ nêu họ Cù-đàm; ba, là hợp dụ; bốn, từ câu: “Giống như v.v...” trở xuống là dùng dụ liên hệ với họ để hỏi.

Ý gạn hỏi là: Hạt Ni-câu-đà không có tánh của cây, vì sao được gọi là hạt Ni-câu-đà, lẽ ra nên gọi là hạt Khư-đà-la. Sữa không có tánh lạt thì cũng chẳng được gọi là sữa, vì lẽ ra sinh ra một chất khác.

Từ câu: “Phật tánh v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Phật đáp có hai ý: Đầu tiên nêu tám việc chẳng thể thấy.

Kế là từ câu: “Nếu nói vì quá nhỏ, bị che lấp v.v...” trở xuống là phá hai việc: trước bác bỏ chung, sau từ câu: “Vì sao? v.v...” trở xuống là phá.

Trong văn phá có hai: Trước phá cho rằng nhỏ, sau phá cho rằng ngăn che, thứ nhất là phá chấp nhỏ.

Hễ hình tướng cây rất thô, thì ở đâu mà chẳng thấy! Nếu vốn là nhỏ, thì sau đâu thể lớn? Nếu nói đã lớn thì đầu tiên lẽ ra đã lớn.

Kế là phá ngăn che. Nếu hạt Ni-câu-đà che cây Ni-câu-đà, khiến chẳng thấy được, thì lẽ ra phải thường che không thấy được mới phải.

Phen hỏi đáp thứ hai. Phật đáp có năm lớp: một, là nói vốn có vốn không, đều chẳng cần liễu nhân.

Từ câu: “Nếu hạt Ni-câu-đà v.v...” trở xuống là lớp thứ hai, nêu chẳng phải quả để hỏi.

Hỏi về vốn không, hạt Ni-câu-đà vốn không có tướng cây Ni-câu-đà thô, cũng không có tướng cây Khư-đà-la thô, vì sao chẳng sinh ra cây Khư-đà-la?

Từ câu: “Nếu nhỏ v.v...” trở xuống, là hỏi “nếu thô thì lẽ ra thấy được”.

Thứ tư là nêu tướng cháy để hỏi.

Nếu cây vốn có tánh, sau mới sinh cây thì lẽ ra cũng vốn có tướng đốt cháy rồi sau mới cháy, thế thì tánh của hạt bị cháy, vậy cây chẳng sinh.

Thứ năm, là dùng ý để phá chấp trước sinh sau diệt.

Văn nói tất cả pháp sinh diệt đồng thời. Hãy y cứ theo hạt Ni-câu-đà có sinh diệt đồng thời vì sao nói trước sinh sau diệt? Đã sinh diệt đồng thời, thì được nói trước sinh sau diệt, lẽ ra cũng được nói trước diệt sau sinh.

Phen hỏi đáp thứ ba. Nêu chẳng phải nhân để hỏi, đã không có tánh vì sao chẳng cho ra dầu?

Kế là Phật đáp cũng có dầu, tức là ép hạt có nước, nước ấy chính là dầu.

Thứ tư lại hỏi lẽ ra cũng được gọi là dầu mè.

Phật đáp là vì tùy duyên mỗi pháp khác nhau, nên đặt tên cũng khác nhau, như chẳng được gọi là dầu mè mà gọi là dầu Ni-câu-đà. Phật tánh của chúng sinh cũng giống như thế, trong chúng sinh có Phật tánh, trong cây cỏ không có Phật tánh mà có tánh của cây cỏ.

Từ câu: “Bồ-tát Sư Tử Hống v.v...” trở xuống là đoạn hai, phá chấp trong nhân không có quả, đã chẳng phải nghĩa của ngoại đạo, nên chỉ có một phen hỏi đáp. Hỏi có ba là lãnh chỉ, gạn hỏi và kết luận.

Lãnh chỉ và bác bỏ ngược lại, tức lãnh thọ chỉ thú không có quả, mà chẳng nghi. Trong nhân đã không có quả thì trong chúng sinh cũng không có Phật tánh, nghĩa này đáng tin, chúng sinh liền chấp chắc chắn không chân thật. Đã chấp chắc chắn không thì chẳng được nói tất cả có tánh, cho nên mới nói: “Chẳng đúng!”, đó há chẳng phải là chấp không ư?

Từ câu: “Vì sao? v.v...” trở xuống là đoạn hai, chánh thức vặn hỏi; trước là hỏi, sau là đáp. Thứ nhất có bảy phen: 1/ Y cứ theo hành nghiệp; 2/ Y cứ theo đoạn thiện; 3/ Y cứ theo phát tâm; 4/ Y cứ theo lui sụt và không lui sụt; 5/ Y cứ theo muôn hạnh; 6/ Y cứ theo sự lui sụt muôn hạnh. 7/ Y cứ theo Tăng bảo. Thứ nhất y cứ theo hành nghiệp để hỏi.

Trời, người vô tánh, chỉ có nghiệp duyên. Như giữ năm giới được thân người, giữ mười thiện thì sẽ được làm thân trời. Trời sinh làm người, người được làm Trời. Bồ-tát cũng như thế, chỉ có nghiệp duyên mà thành Phật, chứ chẳng phải do Phật tánh.

Thứ hai, là y cứ theo đoạn thiện để gạn hỏi.

Nếu chúng sinh có tánh thiện thì chẳng thể bị dứt trừ mà đọa vào địa ngục; vì nhờ năng lực Phật tánh mà ngăn dứt tội đọa địa ngục. Phật tánh là thường, thường thì đâu thể cắt đứt, cắt đứt gốc thiện thì biết là vô thường, nếu vô thường thì không có Phật tánh.

Thứ ba, y cứ Sơ phát tâm để hỏi.

Nếu vốn có tánh thì lẽ ra vốn đã phát tâm, tâm đã mới phát thì biết vốn chẳng có tánh, vả lại Phật tánh không có phát, nếu có phát thì chẳng phải tánh.

Thứ tư, y cứ theo lui sụt và không lui sụt để hỏi.

Nếu vốn đã có tánh thì lẽ ra chẳng nên lui sụt chỉ nên không lui sụt, đã có lui sụt, thì biết không có Phật tánh.

Thứ năm, y cứ theo muôn hạnh để vặn hỏi.

Như sữa chẳng đợi duyên mà thành lạc, nhưng bơ thì chẳng phải như thế, phải đợi đủ nhân duyên như sức người, nước, bình, dây, khuấy

v.v..., chúng sinh cũng như thế, người có Phật tánh lẽ ra là nhân duyên cũng được vô thượng Bồ-đề.

Nếu vốn có tánh thì đâu cần muôn hạnh. Đã tu tập thì biết chẳng có Phật tánh.

Thứ sáu, y cứ theo lui sụt muôn hạnh để hỏi.

Phật tánh là thường, làm sao có lui sụt, đã thấy ba ác mà lui sụt, thì biết không có Phật tánh.

Thứ bảy, là y cứ Tam bảo để hỏi.

Như Phật nói Tam bảo là thường, Tăng đã là thường thì lẽ ra thường trụ, đâu thể tiến tu để sau này thành Phật? Đã có tiến tu thì là vô thường. Vì vô thường nên vô tánh, tại sao nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh?

Từ câu: “Phật bảo rằng v.v...” trở xuống là đáp bảy câu hỏi trên, nhưng không theo thứ lớp. Thứ nhất là đáp câu hỏi thứ nhất về hành nghiệp, thứ hai là đáp câu hỏi thứ ba về phát tâm, thứ ba là đáp câu hỏi thứ sáu về lui sụt muôn hạnh; thứ tư là đáp câu thứ hai hỏi về dứt mất điều thiện; thứ năm là đáp câu thứ năm về hỏi về muôn hạnh; thứ sáu là đáp câu hỏi thứ bảy về Tăng Bảo; thứ bảy là đáp câu thứ tư hỏi về lui sụt, không lui sụt. Sau đây là câu thứ nhất.

Chỉ tám chữ này là trả lời đầy đủ. Ý câu hỏi là nêu trời, người do nghiệp, chẳng quan hệ gì đến Phật tánh; lẽ ra cũng do nghiệp mà dẫn đến Phật, không liên quan gì đến Phật tánh? Đức Phật đáp trời, người chẳng cần Phật tánh, chỉ do nghiệp dẫn mà có qua lại lên xuống, chẳng quan hệ gì với Phật tánh. Phật tánh là thường nên thành Phật cũng thường biết có Phật tánh.

Từ câu: “Ông nói v.v...” trở xuống là câu thứ hai, trả lời câu thứ ba hỏi về phát tâm. Trước nêu lại câu hỏi.

Kế là chánh đáp.

“Ông lại hỏi v.v...” trở xuống là câu thứ ba, đáp câu thứ sáu hỏi về lui sụt muôn hạnh.

Phật nói rằng thật chẳng có lui sụt, chỉ vì chậm chứng đắc nên gọi là lui sụt, mà chẳng trả lời về muôn hạnh, vì văn sau có thể đáp nghĩa này.

Từ câu: “Tâm Bồ-đề v.v...” trở xuống là câu thứ tư, trả lời câu thứ hai, dứt mất điều thiện.

Nói tâm Bồ-đề chẳng phải Phật tánh, như hàng Nhất-xiển-đề chẳng phát tâm Bồ-đề mà Phật tánh chẳng bị cắt đứt.

Từ câu: “Này Thiện nam! v.v...” trở xuống là câu thứ năm, đáp



câu thứ năm hỏi về muôn hạnh. Một, là chánh đáp.

Thứ hai, lại dùng ý để hỏi.

Ở trước không có lời này, có người cho rằng ở trước lẽ ra có câu hỏi này, nhưng người dịch bỏ sót. Có người cho rằng trước không có câu này, câu hỏi này chỉ theo ý mà lập.

Từ câu: “Ông nói Tăng Bảo v.v...” trở xuống là câu thứ sáu trả lời câu thứ bảy, có bốn lần “lại nữa”. Thứ nhất là nói hai thứ hòa hợp.

Kế là nói mười hai thể loại kinh hòa hợp.

Thứ ba là nói mười hai nhân duyên hòa hợp.

Thứ tư là nói chư Phật hòa hợp.

Tất cả đều nói về Tăng thường, đó là Nhất thể Tăng, chứ chẳng phải là sự tăng nay.

Từ câu: “Ông nói chúng sinh v.v...” trở xuống là câu thứ bảy đáp câu thứ tư hỏi về lui sụt, không lui sụt. Văn có hai: Trước là nêu lại câu hỏi khuyên nghe, kế là chánh đáp. Hỏi rằng: Nếu có Phật tánh, thì đâu có hợp với Bát trí và A-bạt-trí khác nhau?

Văn trả lời có bốn đoạn: 1/ Nói hạnh lui sụt; 2/ Nói về nguyện không lui sụt; 3/ Nói cả về hai hạng người lui sụt và không lui sụt; 4/ Nói lại hai hạnh không lui sụt. Ý Đức Phật đáp là chẳng liên quan đến Phật tánh, có lui sụt hay chẳng lui sụt chỉ là do chí nguyện mạnh hay yếu khác nhau. Tuy lui sụt nhưng chẳng mất, chỉ chậm được nên gọi là lui sụt. Đầu tiên nói về hạnh lui sụt, lại gồm có bốn: Một, là nói về mười ba pháp; hai, là nói về sáu pháp; ba, là nói về năm pháp; bốn, là nói về hai pháp. Thứ nhất là nêu mười ba pháp như văn kinh có ghi.

Nêu sáu pháp, có người theo sự nghiệp thế gian, tức người xuất gia học đạo mà kinh doanh theo pháp thế tục thì có hại rất lớn. Nói pháp tục, tức các pháp ngoài pháp chân tu đều gọi là pháp tục. Như truyện Tả Thị trong Xuân Thu có nói Tạng Văn Trọng có ba điều bất nhân: một là bảo vợ đan cỏ làm chiếu để bán, bị người nước khác chê bai rằng: “Đại phu của nước ông thất đức, tranh lợi với người.” (Còn hai điều kia, một là biết Liễu Hạ Tuệ là hiền tài mà không tiến cử; hai là xem tinh tú ngày giờ, nhưng Sớ chủ không ghi). Người thế tục mà còn bị chê là tham, huống chi người xuất gia bậc chân tăng mà còn ba theo việc cày bừa, buôn bán, làm trở ngại, bỏ phước tu đạo, thì đâu bị chê trách cũng đâu đáng nói. Lại mỗi câu đều nói về quán tuệ; sợ văn dài dòng nên chẳng chép, nếu đạt được ý thì tự tại vô ngại. Phàm xét lời giải, không nên chỉ cho làm ruộng đồn củi là việc thế tục mà việc như ngồi không, nằm trần, sáu dục đều là việc thế tục. Lại chuyên tâm nhớ nghĩ đến Không,

Vô tướng, Vô nguyện cũng gọi là việc thế tục. Lại nghĩ đến chúng sinh lầm than, đau khổ, khởi tâm từ bi cứu độ cũng là việc thế tục. Nếu vô niệm mà niệm vô niệm, chẳng phải niệm chẳng phải vô niệm, rõ biết trong một tâm, thì đó mới gọi là chẳng phải việc thế tục.

Nay nói thêm rằng: Như Đại sư giải thích kinh, mỗi câu đều y văn giải thích, nay xem lời giải thích trong mỗi câu thì chưa phải là yếu nghĩa. Nhưng các hành giả vì pháp hãy tùy văn khởi quán, thì chỗ nào cũng đều rõ ràng.

Từ câu: “Thế nào gọi là v.v...” trở xuống là đoạn hai nói về nguyện không lui sụt.

Nguyện làm thầy của tâm, có hai cách giải: Một, là hai tâm trước và sau, tâm trước khởi ác, tâm sau theo đó trôi lăn, đây chẳng phải là thầy của tâm. Tâm trước khởi ác, tâm sau đoạn dứt thì mới gọi là thầy của tâm. Hai, cho rằng nhờ vào người để hàng phục tâm, chẳng theo tâm mà tạo tác, việc tạo tác nhờ vào người, thì người là thầy của tâm. Nay nói một cách rất gần gũi rằng: Văn kinh ở trên đã nói: “Thầy của chư Phật chính là Pháp”, tâm duyên với Pháp thì Pháp là thầy của tâm, sâu cạn đều được tự tại.

Từ câu: “Này Thiện nam! v.v...” trở xuống là đoạn ba, nói về hai hạng người lui sụt và không lui sụt. Đây chính là trả lời câu hỏi. Gồm có pháp, dụ và hợp.

Từ câu: “Sư tử hống v.v...” trở xuống là đoạn thứ tư, nói về hạnh không lui sụt. Trước hỏi, sau đáp.

Nói chung sáu Độ đều là hạnh không lui sụt. Nay lại nêu nghiệp nhân ba mươi hai tướng tức y cứ theo tâm cầu Phật là hợp lý. Văn trên nói một trăm phước thành một tướng, văn ở đây lại nói tu một nghiệp thành một tướng hoặc nhiều tướng. Đó là nói theo nhân quả tương tự, nói một nghiệp, một tướng, nhiều tướng là nói lên nhân quả không khác nhau. Đức Phật có bốn răng nanh nhưng văn chỉ nêu hai cái, tức hai cái lớn, hai cái trắng, hai cái trắng tính là một, hai cái lớn tính là một, nên nói là hai răng nanh. Có người lại cho rằng nếu nói về răng thì có bốn, nếu nói mỗi bên thì có hai cái, nay nói rằng hai bên, nên ghi là hai cái.

Từ câu: “Này thiện nam! v.v...” trở xuống là đoạn ba, kết luận khen ngợi Phật tánh.

Văn này đã đủ năm thứ Phật tánh, trong đó chúng sinh là chánh tánh, cảnh giới chư Phật là quả tánh, quả quả tánh, nghiệp quả là liễu nhân, Phật tánh, tức cảnh giới tánh. Lại có cách giải thích rằng: Chúng

sinh là chánh nhân, cảnh giới chư Phật là cảnh giới tánh, nghiệp là liễu nhân tánh, quả là quả tánh, quả quả tánh, sao nói Phật tánh là tổng kết toàn chương? Lại có cách giải thích rằng: Tất cả chúng sinh là nói về phàm phu, chư Phật tức là nói về bậc thánh, nghiệp là nhân tánh nhân nhân tánh, quả là quả tánh quả quả tánh, Phật tánh là tánh nhân tánh, sao cùng là tổng kết bốn pháp, tức bốn điều này gọi là chẳng thể nghĩ bàn; chẳng nên chấp một tướng nhất định, một tánh là năm tánh, năm tánh là một tánh, chẳng phải một tánh năm tánh mà là một tánh năm tánh, chẳng phải dọc chẳng phải ngang, chẳng phải chung chẳng phải riêng, thế mới gọi là chẳng thể nghĩ bàn. Nếu đọc được ý này, như đối chiếu với hai phen phá ở trên thì biết vô tánh là hữu tánh, hữu tánh là vô tánh, chẳng phải hữu tánh chẳng phải vô tánh mà là hữu tánh vô tánh, tức chẳng phải trong chẳng phải ngoài, tuy chẳng phải trong ngoài mà chẳng bao giờ hư mất, đó gọi là tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Nếu mất ý này thì hoàn toàn chẳng phải là tông chỉ bí mật, văn lý mâu thuẫn, đâu thể giải thích Niết-bàn.

Văn nói bốn pháp, là chúng sinh, cảnh giới chư Phật, nghiệp và quả. Văn lại nói chúng sinh bị phiền não che lấp nên thường, đó là nói thường khởi phiền não; lại có chỗ giải thích rằng: Trong chúng sinh có lý Phật tánh nên gọi là Thường. Nay cho rằng các cách giải thích trên quá cạn thấp! Chẳng đúng với nghĩa thường. Nói chúng sinh bị phiền não che lấp tức là thường, nghĩa là chúng sinh là sinh tử, sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề. Đã nói “tức là” thì há chẳng phải là Thường hay sao?

Hỏi: Quả quả, liễu nhân và muôn pháp thiện, vì sao gọi là Thường?

Có người giải thích rằng vì hiểu được Phật tánh, cho nên nói Thường.

Ở đây cho là không đúng. Vì đều chẳng thể nghĩ bàn, cho nên là thường. Hiểu rõ văn thì chỉ ở tại đây, đâu cần phải nhọc tìm cách giải thích khác. Vì chẳng thể nghĩ bàn cho nên Thường, là nghĩa viên giáo. Vô thường che lấp, phá vô thường rồi thì được an vui, đó là nghĩa Biệt giáo.

